

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Lộc Sơn, năm học 2025 – 2026.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành chương trình tiêu học	Hoàn thành chương trình lớp 6	Hoàn thành chương trình lớp 7	Hoàn thành chương trình lớp 8
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành (GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành (GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành (GDPT 2018)	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS	- Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với CMHS - Học tập nghiêm túc, tích cực, sáng tạo, phát huy năng lực, phẩm chất HS
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, trải nghiệm sáng tạo ...	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng	Tổ chức hoạt động NGLL, sinh hoạt Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... NGLL thống nhất vào tuần 1 và 2 hàng tháng
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- đánh giá rèn luyện: khá, tốt 99,8% trở lên - Học lực từ đạt trở lên 97%.	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% trở lên - Học lực từ đạt trở lên 97% - Sức khỏe:	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% trở lên - Học lực từ đạt trở lên 97%. - Sức khỏe:	- Hạnh kiểm khá tốt từ 99,8% trở lên - Học lực từ đạt trở lên 99%. Sức khỏe: tốt

		- Sức khỏe: tốt	tốt	tốt	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tiếp tục học lên lớp 7	Tiếp tục học lên lớp 8	Tiếp tục học lên lớp 9	Tiếp tục học lên lớp 10

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Lộc Sơn năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1262	354	377	290	241
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1169 92,78%	332 93.79%	348 92.31%	267 92.07%	222 92.12%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	93 7.22%	23 6.21%	29 7.69%	23 7.93%	19 7.88%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%
4	CD (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1262	354	377	290	241
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	570 45.12%	166 46.89%	182 48.28%	127 43.79%	95 39.42%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	379 30.03%	113 31.92%	118 31.3%	87 30.00%	61 25.31%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	291 23.06%	71 20.07%	67 17.77%	68 23.45%	85 35.27%
4	CD (tỷ lệ so với tổng số)	22 4.28%	04 1.13%	10 2.65%	08 2.76%	0 0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1262	354	377	290	241
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	1240 98,26 %	350 98,87%	367 97,35%	282 97,24%	241 100%
a	HSXS (tỷ lệ so với tổng số)-	204 16,16%	49 13.84%	69 18.3%	46 15.86%	40 16.6%
b	HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	363 28.76%	116 32.77%	112 29.71%	79 27.24%	56 23.24%
c	HS Khá	379 30.03%	113 31.92%	118 31.3%	87 30.00%	61 25.31%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	22 4.28%	04 1.13%	10 2.65%	08 2.76%	0 0%
3	Lưu ban tính cả sau thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	02 0.16%	01 0.28%	0 0%	01 0.34%	0 0%
4	Lên lớp sau thi lại	20 90.9	3 75	10 100	7 87.5	
5	Chuyển trường đến/đi	9/2	3/0	3/1	1/0	2/1

	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	05	01	02	01	01
IV	Số HS dự xét hoặc dự thi TN	241				241
V	Số HS được công nhận TN	241/241				241/241
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96 39,83%				96 39,83%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	60 25%				60 25%
3	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	85 35,17%				85 35,17%
VI	Số học sinh nam/số HS nữ	677/585	205/149	193/184	145/145	134/107
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	31	9	9	8	5